TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC
ttcbth@quangngai.gov.vn
19.07.2024 13:54:42 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 19/07/2024 11:26:52

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 160 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 7 năm 2024*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm, khả năng thực hiện 9 tháng và ước thực hiện cả năm 2024; Kế hoạch vốn năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Công văn số 2654/BLĐTBXH-VPGQGN ngày 21/6/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở báo cáo của cơ quan, đơn vị, địa phương và đề xuất của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 4187/SLĐTBXH-BTXH&GN ngày 16/7/2024. UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm, khả năng thực hiện 9 tháng và ước thực hiện cả năm 2024; Kế hoạch vốn năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM, KHẢ NĂNG THỰC HIỆN 9 THÁNG VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2024

I. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Thực hiện các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành cơ bản đầy đủ các văn pháp lý để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình).

- Để tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình năm 2024, trong những tháng đầu năm 2024 tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện Chương trình[1].

- Ngày 18/01/2024, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 111/2024/QH15 về một số cơ chế chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Từ đó, đã tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương triển khai thực hiện và tháo gỡ

[1] Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11/01/2024 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2024; Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 21/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024; Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh; Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 18/3/2024 của UBND tỉnh về việc giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024; Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Đoàn giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024.

những bất cập trong thực hiện Chương trình, nhất là hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và điều chỉnh kế hoạch vốn hằng năm của Chương trình.

II. Kết quả phân bổ, sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình

- Tổng kế hoạch vốn năm 2024 là 400.715 triệu đồng. Trong đó, vốn đầu tư 155.869 triệu đồng, vốn sự nghiệp 244.846 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân đến 30/6/2024 là 39.543 triệu đồng, tỷ lệ 9,87%. Trong đó vốn đầu tư giải ngân 32.733 triệu đồng, tỷ lệ 21,0%; vốn sự nghiệp giải ngân 6.810 triệu đồng, tỷ lệ 2,78%, cụ thể:

+ Ngân sách trung ương: Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 38.439/348.442 triệu đồng *(vốn đầu tư 32.113 triệu đồng, vốn sự nghiệp 6.326 triệu đồng)*, tỷ lệ 11,03%, khả năng thực hiện 9 tháng ước đạt 50%, ước thực hiện cả năm đạt 100%.

+ Ngân sách địa phương: Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm 1.104/52.273 triệu đồng, tỷ lệ 2,1%, khả năng thực hiện 9 tháng ước đạt 50%, ước thực hiện cả năm đạt 100%.

III. Tình hình thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước

1. Tình hình thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội

a) Tình hình thực hiện Nghị quyết số 108/2023/QH15

- UBND tỉnh đã ban hành 02 Chỉ thị[2] để chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia nói chung và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nói riêng, đồng thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các địa phương, đơn vị đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình trên địa bàn.

- Căn cứ các quy định thực hiện Chương trình hiện hành, các địa phương, đơn vị tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức (phóng sự truyền hình, truyền thanh, tin bài trên báo chí, đối thoại trực tiếp với người dân, tờ rơi, pa nô, sân khấu hóa, hội nghị tập huấn…). Từ đó, các chính sách, pháp luật giảm nghèo đi vào cuộc sống;

- Để triển khai thực hiện Chương trình năm 2024, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện, trong đó đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đẩy mạnh công tác vận động nhân dân tích cực tham gia công tác giảm nghèo bền vững và thực hiện giám sát, phản biện xã hội, tuyên truyền, vận động người dân và đoàn viên, hội viên trong quá trình tổ chức triển khai Chương trình. Phát huy tốt vai trò Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị, xã hội tỉnh trong công tác giảm nghèo bền vững của

---

[2] Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 03/01/2024 đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 23/01/2024 tập trung thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2024

tỉnh; chỉ đạo các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

- Để tăng cường chỉ đạo của Đảng trong công tác giảm nghèo Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 06/12/2023 về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện miền núi; Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4 khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo ở các huyện miền núi của tỉnh. Từ đó, huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc thực hiện công tác giảm nghèo ở các huyện miền núi.

b) Tình hình thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội

- Qua rà soát, đánh giá Chương trình và đề xuất của các địa phương, đơn vị, tỉnh Quảng Ngãi không thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp cho cấp huyện trong quản lý tổ chức thực hiện Chương trình giai đoạn 2024-2025.

- Hiện nay, tỉnh đang rà soát tình hình thực hiện và nhu cầu điều chỉnh kế hoạch vốn của các địa phương, đơn vị để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh. Tuy nhiên, tại khoản 1, Điều 5, Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, có quy định: *"(2) Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 10% vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của từng địa phương."*. Do đó, việc điều chỉnh nguồn vốn sự nghiệp từ các dự án khác sang tiểu dự án 1, Dự án 1 bị khống chế bởi định mức này. Trong khi đó, nhu cầu cần sửa chữa các công trình hạ tầng phục vụ dân sinh nhiều và nhu cầu kinh phí lớn.

- Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành trình tự, thủ tục, tiêu chí, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án trong hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất[3]. Hiện nay, đang triển khai thực hiện hoạt động phát triển sản xuất theo đúng quy định của HĐND tỉnh. Do đó, UBND tỉnh không thực hiện nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục, tiêu chí, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án phát triển sản xuất đã được HĐND tỉnh ban hành.

2. Kết quả thực hiện kết luận của Kiểm toán nhà nước, các cơ quan thanh tra liên quan trong thực hiện Chương trình: Hiện nay, Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang thực hiện thanh tra Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh (chưa có kết luận thanh tra).

IV. Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình

---

[3] Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 Quy định nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dântỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dựán, kế hoạch phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợphát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

1. Mục tiêu chung

Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dạy nghề, giải quyết việc làm bao trùm cho tất cả hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc Chương trình từ đó giúp cho đối tượng có việc làm, tăng thu nhập, vượt lên mức sống tối thiểu và vươn lên thoát nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; các chính sách giảm nghèo hiện hành (y tế, giáo dục, tín dụng ưu đãi, tiền điện…), các dự án đầu tư công trình hạ tầng thiết yếu phụ vụ dân dân sinh, chính sách cải thiện dinh dưỡng đã giúp cho đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia. Thực hiện hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát nhằm mục tiêu khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể (ước thực hiện đến cuối năm 2024).

a) Mục tiêu của Chương trình

- Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh có 6,13%, ước thực hiện đến cuối năm 2024 giảm xuống còn 4,53%, giảm 1,6%, vượt chỉ tiêu trung ương giao (chỉ tiêu giao giảm từ 1-1,5%/năm), đạt so với kế hoạch của tỉnh đề ra trong năm 2024.

- Tỷ lệ huyện, xã bãi ngang thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn: ước đến cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh không có huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn (tỉnh không đưa ra chỉ tiêu đến huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn).

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số: Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số đầu kỳ có 41,59% đến cuối năm 2023 giảm xuống còn 27,57%, ước đến cuối năm 2024 giảm xuống còn 21,27%, giảm 20,02%, bình quân mỗi năm giảm 6,67%/năm vượt chỉ tiêu giao (giảm trên 3%/năm).

- Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo đầu kỳ trên địa bàn các huyện nghèo có 43,83% đến cuối năm 2023 giảm xuống còn 31,03%, ước đến cuối năm 2024 giảm xuống còn 21,72%, giảm 22,11%, bình quân giảm 7,37%/năm, vượt chỉ tiêu trung ương giao 2,87% (chỉ tiêu giao giảm từ 4 - 4,5%/năm).

- Đạt 100% các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, gồm: Đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, cầu, hạ tầng điện, công trình thủy lợi.

- 100% người có khả năng lao động, có nhu cầu thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và

hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập;

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo.

b) Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

Ước thực hiện đến cuối năm 2024 các chỉ tiêu thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản đạt kế hoạch đề ra, cụ thể:

- Về việc làm:

+ 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm;

+ Tối thiểu 200 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công, đạt 100% so với kế hoạch;

+ Tối thiểu 200 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo; trong đó, có khoảng 100 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng *(ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo)*. Hỗ trợ khoảng 10 người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.

- Về y tế: Chiều thiếu hụt về y tế: 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo xuống còn 33,70%, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xuống còn 33,60%.

- Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:

+ Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 94,02%;

+ Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 50%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 22%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp;

- Về nhà ở: Xây dựng, sửa chữa nhà ở cho 1.556 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng

cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

- Về nước sinh hoạt và vệ sinh: 86,28% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; ít nhất 59,13% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Về thông tin: 89,40% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet; 92,65% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo, 98,78% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông.

V. Kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình

1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

- Tình hình, kết quả thực hiện:

+ Huyện Lý Sơn đã phê duyệt và giao dự toán chi tiết 04 dự án *(01 công trình trả nợ, 03 công trình đầu tư mới)*, gồm 02 công trình giao thông, 01 công trình điện dân dụng, 01 công trình trường học. Đối với nguồn vốn sự nghiệp địa phương đang triển khai thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình hư hỏng, xuống cấp.

+ Huyện Trà Bồng thực hiện 26 dự án, trong đó 20 dự án chuyển tiếp *(năm 2022 chuyển sang năm 2024)* và xây dựng phê duyệt 06 dự án đầu tư công trình đầu tư mới bao gồm: 03 dự án công trình trường học, 03 dự án công trình giao thông;

+ Huyện Sơn Tây thực hiện 44 dự án, gồm: 40 dự án công trình chuyển tiếp *(năm 2022 chuyển sang năm 2024)*, và xây dựng phê duyệt 04 công trình đầu tư mới, gồm 02 công trình giao thông, 01 công trình nước sinh hoạt, 01 công trình sinh hoạt văn hóa. Đối với nguồn vốn sự nghiệp các địa phương đang duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng bị hư hỏng, xuống cấp.

- Kết quả giải ngân: Vốn đầu tư: 27.233/133.145 triệu đồng, tỷ lệ 20,45%; Vốn sự nghiệp: 1.070/14.626 triệu đồng, tỷ lệ 7,32%.

b) Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ***(Tỉnh Quảng Ngãi không có đối tượng thuộc diện được hỗ trợ theo Đề án)***

2. Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

- Tình hình thực hiện: Hiện nay các địa phương đang triển khai thực hiện ở bước xây dựng dự án trình cấp thẩm quyền phê duyệt, thực hiện hỗ trợ

cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và đối tượng khác thuộc Chương trình để tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo. Các mô hình chủ yếu là nông nghiệp và gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Kết quả giải ngân: Chưa giải ngân

3. Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

- Tình hình thực hiện: Hiện nay các địa phương, đơn vị đang triển khai thực hiện ở bước xây dựng dự án trình cấp thẩm quyền phê duyệt, thực hiện hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và đối tượng khác thuộc Chương trình để tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo. Các mô hình chủ yếu là nông nghiệp và gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Kết quả giải ngân: Chưa giải ngân

b) Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng

- Tình hình thực hiện: Hiện nay các địa phương, đơn vị đang triển khai quả hoạt động tăng cường việc tiếp cận với các can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, vùng đặc biệt khó khăn: Số trẻ dưới 5 tuổi được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng, số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng, số phụ nữ có thai được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng, số trẻ được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng; hoạt động tăng cường hoạt động chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ học đường (trẻ từ trên 5 đến dưới 16 tuổi).

- Kết quả giải ngân: 86/8.312 triệu đồng, tỷ lệ 1,04%.

4. Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

- Tình hình, kết quả thực hiện:

+ Tiếp tục hỗ trợ cho 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh (Các trường Cao đẳng: Việt Nam-Hàn Quốc-Quảng Ngãi; Y tế Đặng Thùy Trâm). Đối với nguồn vốn đầu tư: hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất; đối với nguồn vốn sự nghiệp hỗ trợ mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất.

+ Các địa phương đang rà soát nhu cầu học nghề của người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người lao động có thu nhập thấp để phối hợp với cơ sở đào tạo tổ chức dạy nghề cho đối tượng.

- Kết quả giải ngân: Vốn đầu tư: Giải ngân 341/17.000 triệu đồng, tỷ lệ 2,1%; Vốn sự nghiệp: Giải ngân 1.580/39.146 triệu đồng, tỷ lệ 4,04%

b) Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

- Tình hình thực hiện: Các địa phương, đơn vị đang tổ chức tuyên truyền, vận động người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

- Kết quả giải ngân: Chưa giải ngân

c) Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững

- Tình hình thực hiện:

+ Vốn đầu tư đang triển khai thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến đối với dự án Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh;

+ Đối với nguồn vốn sự nghiệp các địa phương đang triển khai thực hiện phiên giao dịch việc làm/ ngày hội việc làm đã được tổ chức thực hiện, tiếp tục rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu về dân cư

+ Có 78 lao động được hỗ trợ kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động).

- Kết quả giải ngân: Vốn đầu tư: chưa giải ngân. Vốn sự nghiệp: giải ngân 16/12.163 triệu đồng, tỷ lệ 0,14%.

5. Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

Các huyện nghèo đang tổ chức triển khai xây dựng, sửa chữa nhà ở cho 1.556 hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trong đó: Xây mới 1.028 hộ, Sửa chữa 528 hộ). Các hộ xây dựng, sửa chữa nhà ở đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m^2, "3 cứng" *(nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng)* và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên.

6. Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin

- Tình hình thực hiện: Các địa phương, đơn vị đang tổ chức triển khai lớp bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin cơ sở; tổ chức tuyên truyền; Nâng cấp, chuyển đổi đài truyền thanh xã sang ứng dụng CNTT&VT tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ), huyện Lý Sơn; xây dựng, lắp đặt các cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin-viễn thông.

- Kết quả giải ngân: 37/3.586 triệu đồng, tỷ lệ 1,04%.

b) Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Các địa phương đơn vị đang tổ chức triển khai các hoạt động tuyên truyền về công tác giảm nghèo bằng nhiều hình thức: đối thoại, tin bài trên báo chí, phóng sự trên đài truyền thanh, truyền hình, đối thoại, hội thi... Kết quả: tổ chức 01 hội thi tuyên truyền, 09 buổi nói chuyện chuyên đề về giảm nghèo với 1.592 đối tượng tham gia; tổ chức 07 cuộc đối thoại chinh sách giảm nghèo với 895 người tham gia; lắp đặt 04 Pano tuyên truyền về chính sách giảm nghèo; In và cấp phát 1.000 tờ rơi; tổ chức 04 hội nghị tuyên truyền, phổ biến chính sách liên quan đến hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và một số chính sách khác.

- Kết quả giải ngân: 307/3678 triệu đồng, tỷ lệ 8,34%.

7. Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, ðánh giá Chýõng trình

a) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

- Tình hình, kết quả thực hiện: Các địa phương đang xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo; tham quan, học tập kinh nghiệm. Kết quả: Tổ chức 03 lớp tập huấn, với 328 lượt người tham gia; tổ chức 01 chuyến công tác học tập kinh nghiệm.

- Kết quả giải ngân: Kết quả giải ngân 415/9.286 triệu đồng, tỷ lệ 4,47%

b) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

- Tình hình, kết quả thực hiện: UBND tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức Đoàn giám sát của tỉnh tại địa bàn 04 huyện, thị xã; hiện nay đang tiếp tục giám sát trên địa bàn các huyện, thành phố còn lại của đợt 1 năm 2024; các địa phương, đơn vị cũng đang tổ chức giám sát theo kế hoạch năm 2024 và đang xây dựng kế hoạch tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Kết quả giải ngân: Chưa giải ngân

VI. Đánh giá chung

1. Mặt được

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự phối hợp của Mặt trận, đoàn thể, sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của người nghèo, các dự án của Chương trình đã lồng ghép cùng với các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình dự án, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, từ đó chỉ tiêu giảm nghèo đạt và vượt kế hoạch đề ra.

- Nguồn vốn đầu tư được triển khai theo pháp luật đầu tư công nên các địa phương, đơn vị đã có kinh nghiệm tổ chức triển khai thực hiện và tỷ lệ giải ngân năm 2022 và 2023 đạt tỷ lệ cao (cơ bản hoàn thành kế hoạch vốn).

2. Hạn chế và nguyên nhân

- Việc huy động lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người có thu nhập thấp tham gia học nghề gặp nhiều khó khăn *(bản thân người lao động không muốn tham gia học nghề)* nên không thể triển khai đặt hàng đào tạo nghề cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo nghề, khó khăn trong giải ngân nguồn kinh phí Tiểu dự án 1, Dự án 4. Đồng thời công tác vận động người lao động đi làm việc ở nước ngoài đối với địa bàn huyện nghèo gặp nhiều khó khăn. Bởi vì, người lao động không muốn đi làm việc xa nhà; doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động chưa phối hợp trong cung cấp chứng từ thanh toán để hỗ trợ cho lao động hoàn thiện hồ sơ, thủ tục nhận hỗ trợ, đảm bảo quyền và lợi ích và giảm chi phí cho người lao động sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Công tác điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đang gặp khó khăn, bất cập nên chưa thể điều chỉnh từ dự án này sang dự án khác trong Chương trình, cụ thể:

Theo quy định tại khoản 7, Điều 67 của Luật đầu tư công quy định: "Hội đồng nhân dân các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm **vốn ngân sách địa phương**" *(không quy định HĐND cấp tỉnh điều chỉnh vốn đầu tư trung hạn ngân sách trung ương).*

Tại khoản 3, Điều 76 của Luật đầu tư công quy định: Thủ tướng Chính phủ căn cứ tình hình cụ thể trong kỳ kế hoạch quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương được giao theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật này trong tổng mức vốn của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã được Quốc hội quyết định". Vì vậy, cấp tỉnh không thể điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn từ dự án thành phần này sang dự án thành phần khác thuộc Chương trình (thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ). Mặc khác, tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ vốn đầu tư trung hạn cho tỉnh Quảng Ngãi với tổng mức chung của cả Chương trình, không phân chi tiết cụ thể cho từng dự án, tiểu dự án nên việc phân bổ vốn đầu tư trung hạn chi tiết đến từng dự án, tiểu dự án do HĐND cấp tỉnh quyết định.

Do đó, cấp tỉnh không thể điều chỉnh vốn đầu tư trung hạn từ dự án thành phần này sang dự án thành phần khác (thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ); đồng thời Thủ tướng Chính phủ cũng không thể điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư trung hạn cho địa phương từ dự án thành phần này này sang dự án thành phần khác của Chương trình (Thủ tướng Chính phủ không phân bổ chi tiết đến từng dự án nên cũng không thể điều chỉnh giữa các dự án).

- Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn Kế hoạch năm 2024 đạt tỷ lệ thấp, bởi vì

trong năm 2024 các địa phương chủ yếu tập trung thực hiện và giải ngân nguồn vốn năm 2022, 2023 chuyển sang; đồng thời cán bộ, công chức làm công tác giảm nghèo ở cấp xã, huyện hầu hết là kiêm nhiệm, thiếu ổn định, thường xuyên thay đổi, luân chuyển nên gây không ít khó khăn trong công tác tham mưu chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình.

- Hiện Trung ương chưa có chính sách cho vay tín dụng ưu đãi để xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nên gây ảnh hưởng trong việc thực hiện Chương trình.

- Mức hỗ trợ học nghề còn thấp nên chưa khuyến khích được người học tham gia.

- Quy định về người có thu nhập thấp chậm ban hành gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

B. KẾ HOẠCH NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. Bối cảnh xây dựng kế hoạch năm 2025

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã được tổ chức triển khai thực hiện đến cuối giai đoạn vì thế các cấp các ngành rất quan tâm chỉ đạo quyết liệt trong thực hiện các dự án, tiểu dự án của Chương trình; các văn bản pháp lý để thực hiện các dự án, chính sách đã hoàn thiện, đầy đủ đã tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương, đơn vị để quyết tâm giảm mạnh hộ nghèo, hộ cận nghèo đến cuối giai đoạn (năm 2025).

- Công tác đào tạo nghề trong thời gian qua đang gặp nhiều khó khăn bởi chính sách hỗ trợ đào tạo thấp, tư tưởng người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận không muốn tham gia học nghề. Do đó, làm ảnh hưởng rất lớn đến chỉ tiêu đạo đào nghề của Chương trình đã đặt ra.

- Tỷ lệ hộ nghèo cao so với bình quân chung của cả nước và khu vực duyên hải Miền trung; điều kiện kinh tế - xã hội ở các huyện miền núi còn khó khăn, nhất là các huyện nghèo; giảm nghèo đa chiều theo các chỉ số thiếu hụt gặp không ít khó khăn, bởi các chính sách giảm nghèo hiện hành chưa bao phủ, chưa tác động trực tiếp đến từng chỉ số thiếu hụt.

- Việc giảm nghèo tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa lý hiểm trở, chia cắt, vùng đồng bào dân tộc ít người còn rất khó khăn. Còn tình trạng trông chờ ỷ lại vào nhà nước. Các hộ nghèo, hộ cận nghèo ở khu vực miền núi chưa chịu khó vươn lên; phong tục, tập quán, mặt bằng dân trí, trình độ sản xuất có sự khác biệt giữa vùng núi và đồng bằng; điều kiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông của miền núi, vùng sâu, vùng xa, đòi hỏi phải có nguồn lực lớn để đầu tư trong khi khả năng ngân sách còn hạn chế.

- Việc liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm đang gặp nhiều khó khăn; thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh gia xúc, gia cầm thường xuyên xảy ra; giá cả, vật tư đầu vào thường xuyên biến động dẫn đến khó khăn cho các dự án phát

triển sản xuất nông nghiệp.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo hướng tới thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

2. Mục tiêu cụ thể

Đến cuối năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh giảm xuống còn 2,32%, mức giảm 2,21% so với đầu năm 2025. Trong đó, miền núi giảm xuống còn 6,19%, mức giảm 11,07%; đồng bằng giảm xuống còn 1,51%, mức giảm 0,35%; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số trong số hộ dân tộc thiểu số giảm trên 3%.

3. Kết quả, chỉ tiêu chủ yếu

- Phấn đấu giảm 18.735 hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Tối thiểu 1.758 hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà ở.

- 100 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm.

- 200 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

- 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế

- Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 94,02%

- Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 90%; Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 60%.

- Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, in-tơ-nét đạt 93%

- Tỷ lệ các hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững đạt 95%.

III. Nội dung hoạt động và đề xuất kinh phí thực hiện Chương trình

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện Chương trình năm 2025 là 361.286 triệu

đồng. Trong đó, vốn đầu tư 111.239 triệu đồng (ngân sách trung ương 96.717 triệu đồng, ngân sách địa phương đối ứng 15% là 14.522 triệu đồng), vốn sự nghiệp 250.047 triệu đồng (ngân sách trung ương 217.431 triệu đồng, ngân sách địa phương đối ứng 15% là 32.616 triệu đồng, cụ thể theo từng dự án, tiểu dự án như sau (chi tiết có các phụ lục kèm theo):

1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

a) Tiểu dự án 1: *Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo*

- Nội dung hoạt động: Nguồn vốn đầu tư thực hiện đầu tư chuyển tiếp các 36 công trình, 04 công trình đầu tư mới. Nguồn vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng phục vụ dân sinh bị hư hỏng, xuống cấp.

- Dự kiến kinh phí: 95.988 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 83.453 triệu đồng đồng (vốn đầu tư phát triển 68.715 triệu đồng, vốn sự nghiệp 14.738 triệu đồng).

+ Ngân sách địa phương: 12.535 triệu đồng đồng (vốn đầu tư phát triển 10.322 triệu đồng, vốn sự nghiệp 2.212 triệu đồng).

Ghi chú: *Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 của Tiểu dự án 1, Dự án 1 chưa bao gồm nguồn vốn dự kiến điều chỉnh tăng 15.142 triệu đồng (trong đó, ngân sách trung ương 13.167 triệu đồng, vốn ngân sách địa phương 1.975 triệu đồng) từ Dự án 4 chưa phân bổ trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025.*

b) Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tỉnh Quảng Ngãi không có đối tượng thuộc hiện hỗ trợ của Đề án).

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

- Nội dung hoạt động: Xây dựng nhân rộng các mô hình giảm nghèo theo chuỗi giá trị, nhiệm vụ và theo đề xuất của cộng đồng với các nội dung: Tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, và điều kiện cơ sở vật chất; liên kết phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Dự kiến kinh phí: 60.942 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách trung ương: 52.993 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 7.949 triệu đồng.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1: *Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp*

- Nội dung hoạt động: Xây dựng các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, nhiệm vụ, theo đề xuất của cộng đồng với các nội

dung: Tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định; phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.

- Dự kiến kinh phí: 25.785 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách trung ương: 22.422 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 3.363 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2: *Cải thiện dinh dưỡng*

- Nội dung hoạt động: Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi).

- Dự kiến kinh phí: 7.915 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách trung ương: 6.883 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 1.032 triệu đồng.

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1: *Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn*

- Nội dung hoạt động: Hỗ trợ về cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo, các nội dung khác theo quy định của Chương trình cho 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp.

- Dự kiến kinh phí: 46.866 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 40.754 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 13.727 triệu đồng, vốn sự nghiệp 27.027 triệu đồng).

+ Ngân sách địa phương: 6.112 triệu đồng đồng (vốn đầu tư phát triển 2.058 triệu đồng, vốn sự nghiệp 4.054 triệu đồng).

b) Tiểu dự án 2: *Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*

- Nội dung hoạt động: Hỗ trợ cho người lao động: tiền đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo (bao gồm cả thời gian tham gia giáo dục định hướng), trang cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu; chi phí khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực và lý lịch tư pháp; giới thiệu, tư vấn cho người lao động và thân nhân người lao động và hỗ trợ khác theo quy định của Chương trình.

- Dự kiến kinh phí: 1.097 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách trung ương: 954 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 143 triệu đồng.

c) Tiểu dự án 3: *Hỗ trợ việc làm bền vững*

- Nội dung hoạt động: Hỗ trợ Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu; Hỗ trợ thực hiện các giao dịch việc làm; rà soát, thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu, phân tích, dự báo thị trường lao động và các hoạt động khác theo quy định của Chương trình.

- Dự kiến kinh phí: 10.268 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 8.929 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 1.108 triệu đồng, vốn sự nghiệp 7.821 triệu đồng).

+ Ngân sách địa phương: 1.339 triệu đồng đồng (vốn đầu tư phát triển 166 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.173 triệu đồng).

Ghi chú: Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 của Dự án 4 chưa bao gồm nguồn vốn chưa phân bổ trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 15.142 triệu đồng *(trong đó, ngân sách trung ương 13.167 triệu đồng, vốn ngân sách địa phương 1.975 triệu đồng)*. Số vốn này dự kiến điều chỉnh sang Tiểu dự án 1, Dự án 1.

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

- Nội dung hoạt động: Xây mới (1.257 nhà) và sửa chữa (527 nhà), nâng cấp nhà ở hiện có; đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m^2 "3 cứng" (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên.

- Dự kiến kinh phí: 69.943 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách trung ương: 60.820 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 9.123 triệu đồng.

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: *Giảm nghèo về thông tin*

- Nội dung hoạt động: Nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông; Cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, huyện đảo; Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin cơ sở (bao gồm cơ sở vật chất cho hoạt động của Đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, huyện đảo), đồn biên phòng để cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội. Trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, đẩy mạnh trang bị cơ sở vật chất, nền tảng cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội; Hỗ trợ tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội, ưu tiên đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, huyện đảo.

- Dự kiến kinh phí: 10.807 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách trung

ương: 9.397 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 1.410 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2: *Truyền thông về giảm nghèo đa chiều*

- Nội dung hoạt động: Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo bền vững; Hỗ trợ các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo, kịp thời giới thiệu các cá nhân, tập thể, mô hình, kinh nghiệm hay trong giảm nghèo bền vững; Tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau", biểu dương, khen thưởng các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo; Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới; Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở.

- Dự kiến kinh phí: 3.406 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 2.962 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 444 triệu đồng.

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình

a) Tiểu dự án 1: *Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình*

- *Nội dung hoạt động:* Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các nội dung theo quy định của Chương trình; Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo.

- Dự kiến kinh phí: 8.740 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 7.600 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 1.140 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2: *Giám sát, đánh giá*

- Nội dung hoạt động: Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, (6 tháng, hằng năm) và đột xuất; Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp; Tiếp nhận và triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp (sau khi trung ương chuyển giao).

- Dự kiến kinh phí: 4.386 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 3.814 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 572 triệu đồng.

IV. Giải pháp chủ yếu

Tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Trong đó:

- Tăng cường công tác chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị trong thực hiện công tác giảm nghèo, nhất là ở địa bàn các huyện miền núi của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhất là người dân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong giảm nghèo bền vững. Khơi dậy ý chí tự lực tự cường của người nghèo, chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, ở vùng sâu, vùng xa; theo phương châm đến từng hộ gia đình.

- Tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp để triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo thật sự đã có hiệu quả trong thực tế, các mô hình phải có đánh giá cụ thể về hiệu quả kinh tế, xã hội và tác động môi trường. Đổi mới phương thức hỗ trợ hộ nghèo, chuyển từ hỗ trợ riêng lẻ theo hộ gia đình sang tập trung hỗ trợ theo các mô hình tổ chức sản xuất (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình, cộng đồng) phù hợp với đặc điểm tình hình địa phương, nhu cầu của hộ nghèo, hộ gia đình tham gia đóng góp bằng ngày công lao động, tiền hoặc hiện vật. Trọng tâm của mô hình, dự án giảm nghèo là phát triển kinh tế vùng, địa phương; từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô, tạo động lực phát triển vùng nghèo một cách bền vững.

- Tăng cường các nguồn huy động, đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia, đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng; vốn tín dụng ưu đãi; lồng ghép nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách giảm nghèo nói chung với các dự án, nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình đối với các cơ quan chủ trì Dự án, Tiểu dự án, các địa phương, cơ sở, cộng đồng và người dân.

V. Đề xuất, kiến nghị

Kính đề nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét, sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình, cụ thể:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, trình cấp thẩm quyền bổ sung cơ chế đặc thù đối với nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn theo hướng "giao cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn trung ương".

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, trình cấp thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định số 46/2015/TT-BLĐTBXH ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo hướng "nâng mức hỗ trợ chi phí đào tạo và mức hỗ trợ tiền ăn, đi lại cho đối tượng tham gia học nghề".

- Bộ Xây dựng, Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, trình cấp thẩm quyền bổ sung cơ chế cho vay tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo xây mới, sửa chữa nhà ở của Dự án 5 thuộc Chương trình; đồng thời mở rộng diện tích tối thiểu xây dựng, sửa chữa để đảm bảo diện tích bình quân đầu người trên 8 m^2 (bởi vì bình quân tối thiểu mỗi hộ gia đình có ít nhất có 04 khẩu nên ít nhất 40 m^2 trở lên).

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và xã hội; Thông tin và Truyền thông; Y tế, Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX$_{VHTin324}$.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hoàng Tuấn

Phụ lục 01

KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 160 /BC-UBND ngày 19 /7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên loại văn bản	Số ký hiệu
A	**VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHUNG CHO QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	
I	**VĂN BẢN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH BAN HÀNH**	
1	**Quy định về tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương theo thẩm quyền phân cấp**	
	Đã hoàn thành trong năm 2023	
2	**Quy định về cơ chế, chính sách riêng của địa phương**	
	Không có	
II	**VĂN BẢN DO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH BAN HÀNH**	
1	**Quy định về tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo thẩm quyền phân cấp**	
	Đã hoàn thành năm 2023	
2	**Quy định về cơ chế, chính sách riêng của địa phương**	
	Không có	
B	**VĂN BẢN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**	
I	**Văn bản do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành**	
1	Về Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh	Nghị quyết số 20//NQ-HĐND ngày 05/4/2024
2	Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 từ nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Nghị quyết số 03//NQ-HĐND ngày 24/01/2024

STT	Tên loại văn bản	Số ký hiệu
3	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Nguồn vốn: ngân sácch Trung ương và ngân sách tỉnh	Nghị quyết số 75//NQ-HĐND ngày 07/12/2024
II	**Văn bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành**	
1	Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 từ nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 31/01/2024
2	Về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh	Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 21/12/2023
3	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Nguồn vốn: ngân sácch Trung ương và ngân sách tỉnh	Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 19/4/2024
4	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2024	Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11/01/2024
5	Về việc giảm sát Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024	Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 18/3/2024
6	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	Kế hoạch số 114/KH-UBND ngày 27/5/2024
7	Về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024	Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 03/01/2024
8	Về việc tập trung thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2024	Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 23/01/2024

Phụ lục 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ ĐỀ XUẤT NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 160 /BC-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					
				2021	2022	2023	2024		Đề xuất năm 2025
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
I	**MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 24/2021/QH15 CỦA QUỐC HỘI**								
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm	%/năm	1-1,5	1,06	1,31	1,67	-	1,60	2,21
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm	%/năm	>3	5,37	6,13	7,71	-	6	11
3	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%	0	-	-	-	-	-	-
4	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	%	0	-	-	-	-	-	-
II	**MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-TTG NGÀY 18/01/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**								
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm	%/năm	1-1,5	1,06	1,31	1,67	-	1,60	2,21
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm	%/năm	>3	5,37	6,13	7,71	-	6	11
3	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%	0	-	-	-	-	-	-
4	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	%	0	-	-	-	-	-	-
5	Giảm số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia		1/2						
a)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ		23.573	33.828	29.229	-	23.317	17.487
b)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ		19.768	29.229	23.317	-	17.487	9.059
c)	Tỷ lệ giảm số hộ nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%		16,14	13,60	20,23		25,00	48,20
d)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ		23.946	26.286	23.827	-	18.912	15.578
đ)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ		23.455	23.827	18.912	-	15.578	5.271
e)	Tỷ lệ giảm số hộ cận nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%		2,05	9,35	20,63	-	17,63	66,16
6	Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng								
a)	Tỷ lệ huyện nghèo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng	%	100		100	100	100	100	100
b)	Tỷ lệ xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng	%	100		100	100	100	100	100
7	Mục tiêu, chỉ tiêu hỗ trợ phát triển sản xuất								
a)	Số mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK bãi ngang, ven biển và hải đảo	Mô hình, dự án	1000	15	44	56	-	100	100
b)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo có nhu cầu được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất	%	100	100	100	100	-	100	100
8	**Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo, nâng cao năng lực**								
	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn	%	100	0	100		0	100	100
9	**Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản**								
a)	*Chiều thiếu hụt về việc làm:*								
(1)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	%	100	100	100		100	100	100
(2)	Số người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công	Người	1.000	200	200	78	80	200	200
	Trong đó: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Người	500	100	122	78	80	100	100
b)	*Chiều thiếu hụt về y tế:*								
(1)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	100	100	100	100
c)	*Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:*								
(1)	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	%	90	94,64	94,67	94,02	94,34	94,34	94,02
(2)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo	%	60	20	30	40	40	50	60
	Trong đó: Tỷ lệ được cấp chứng chỉ	%	25	16	18	20	20	22	25
(3)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp	%	100	100	100		100	100	100
d)	Chiều thiếu hụt về nhà ở:								
	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ	4.406	0	0	1.005	-	1.556	1.784
đ)	*Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh:*								
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90	75,12	78,84	82,56	84,00	86,28	90
(2)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%	60	56,54	57,40	58,27	59,00	59,13	60
đ)	*Chiều thiếu hụt về thông tin:*								
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, in-tơ-nét	%	90	81,94	88,73	91,61	91,70	92,11	93,0
(2)	Tỷ lệ các hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững	%	95	90,10	90,97	91,84	92,20	94,00	95,0

Phụ lục 03

KẾT QUẢ SỬ DỤNG, GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 160 /BC-UBND ngày 19 /7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Dự án thành phần/ nội dung hoạt động | Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao, thông báo | | | | | | | Kết quả bố trí, sử dụng, giải ngân dự toán, kế hoạch vốn các chương trình đến năm 2024 | | | | | | |

Phụ lục 04

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024, DỰ KIẾN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 460 /BC-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền					Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có) và kết quả thực hiện												Thực hiện kế hoạch vốn năm 2024						Dự kiến nhu cầu vốn bố trí năm 2025			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm			Kết quả giải ngân đến hết			Số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời			Kết quả giải ngân số vốn đã làm			Kế hoạch vốn ngân sách nhà			Kết quả giải ngân đến 30/6/2024						
						Tổng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Chi tiết			Chi tiết			Chi tiết			
							NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	
	TỔNG SỐ					545.791	476.903	68.889	-	250.811	232.918	25.984	250.312	224.816	25.496	9.490	9.446	44	3.998	3.977	21	154.099	135.537	20.352	33.315	32.873	895	111.239	96.717	14.522	
A	**Dự án 1**					443.846	388.255	55.592	-	193.349	183.951	18.489	192.850	174.849	18.001	9.490	9.446	44	3.998	3.977	21	131.375	115.778	17.387	27.815	27.634	634	79.038	68.715	10.323	
I	**Tiểu dự án 1 Dự án 1**					443.846	388.255	55.592	-	193.349	183.951	18.489	192.850	174.849	18.001	9.490	9.446	44	3.998	3.977	21	131.375	115.778	17.387	27.815	27.634	634	79.038	68.715	10.323	
1	**Dự án áp dụng cơ chế đặc thù**																														
2	**Dự án đầu tư thông thường**																														
	Huyện Lý Sơn	-	-	#####	-	26.554	23.263	3.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.370	9.000	1.370	3.317	3.495	75	16.000	13.900	2.100	
01	Nâng cấp, mở rộng tuyến ngã ba Hoa Biển đi vũng neo đậu tàu thuyền	An Hải	Chiều dài 542,46 m	2023 -2024	1778/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	4.000	3.480	520														3.816	3.317	499	3.317	3.317					
02	Các tuyến đường giao thông nông thôn An Vĩnh	An Vĩnh	Chiều dài 432m	2023 -2024	1779/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	3.000	2.610	390														3.000	2.610	390		178					
03	Trường Mầm non An Hải, hạng mục: Dãy phòng học	An Hải		2023-2024	1780/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	3.554	3.073	481														3.554	3.073	481			75				
04	Đường giao thông nông thôn tuyến ngã năm - Chùa Hải Lâm	An Hải		2025		3.000	2.610	390																				3.000	2.610	390	
05	Đường GTNT tuyến Rừng Gò - Lê Thị Thái	An Hải		2025		3.000	2.610	390																				3.000	2.610	390	
06	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn	An Hải		2025		4.000	3.480	520																				4.000	3.480	520	
07	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường phía Đông Nam đảo Lý Sơn	An Hải		2025		6.000	5.400	600																				6.000	5.200	800	
	Huyện Trà Bồng					147.186	127.988	19.198	-	101.473	92.248	9.225	93.981	84.779	9.201	7.492	7.469	24	2.000	2.000	-	62.956	56.301	8.445	22.846	22.487	359	33.239	28.903	4.336	
1	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân	Xã Trà Tân		2022-2024	3330/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	10.212	8.880	1.332		7.820	7.109	711	7.820	7.109	711				-			1.725	1.500	225	1.550	1.550		312	271	41	
2	Nâng cấp BTXM nối tiếp khu 9 đi khu 10 Hà Riềng	Xã Trà Phong		2022-2024	Số 3317/QĐ-UBND ngày	10.925	9.500	1.425		9.620	8.746	874	9.620	8.746	874				-			661	575	86	633	633		0,529	0,460	0,069	
3	Đường từ Trường tiểu học tổ 3 thôn Cát cũ đến đất ông Thi	Xã Trà Thanh		2022-2024	Số 3319/QĐ-UBND ngày	20.125	17.500	2.625		11.358	10.326	1.032	11.358	10.326	1.032				-			4.600	4.000	600	3.000	3.000		2.950	2.565	385	
4	Nâng cấp tuyến đường Eo Xà Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn 1	Xã Sơn Trà		2022-2024	Số 3320/QĐ-UBND ngày	18.975	16.500	2.475		9.303	8.457	846	9.303	8.457	846				-			5.750	5.000	750	2.626	2.626		3.499	3.043	456	
5	Điện sinh hoạt thôn tổ 6 và 7 thôn Sơn, xã Sơn Trà	Xã Sơn Trà		2022-2024	Số 3319/QĐ-UBND ngày	7.015	6.100	915		4.605	4.186	419	4.605	4.186	419				-			575	500	75	200	200		125	109	16	
6	Đường TL622 - Trà Hoa	Xã Trà Lâm		2022-2024	Số 3318/QĐ-UBND ngày	12.650	11.000	1.650		6.875	6.250	625	4.642	4.017	625	2.233	2.233		925	925		2.875	2.500	375	1.000	1.000		2.588	2.250	338	
7	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham (giai đoạn 2)	Xã Hương Trà		2022-2024	Số 3322/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	18.400	16.000	2.400		13.054	11.867	1.187	7.795	6.631	1.163	5.259	5.236	24	1.075	1.075		1.438	1.250	188	800	800		3.316	2.883	433	
8	Đường từ QL24C đến thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy	Xã Trà Thủy		2022-2024	Số 3321/QĐ-UBND ngày	18.400	16.000	2.400		14.870	13.518	1.352	14.870	13.518	1.352				-			1.725	1.500	225	500	500		129	112	17	
9	Nhà văn Hóa, xã Trà Lâm	Xã Trà Lâm		2022-2024	Số 3327/QĐ-UBND	4.202	3.654	548		2.900	2.636	264	2.900	2.636	264				-			863	750	113	825	700	125	129	112	17	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền					Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có) và kết quả thực hiện												Thực hiện kế hoạch vốn năm 2024						Dự kiến nhu cầu vốn bố trí năm 2025			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm			Kết quả giải ngân đến hết			Số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời			Kết quả giải ngân số vốn đã làm			Kế hoạch vốn ngân sách nhà			Kết quả giải ngân đến 30/6/2024			Chi tiết			
						Tổng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Chi tiết			Chi tiết			Tổng cộng	NSTW	NSĐP	
							NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP				
10	Nhà Văn Hóa, xã Trà Bùi	Xã Trà Bùi		2022-2024	Số 3328/QĐ-UBND ngày	4.202	3.654	548		3.300	3.000	300	3.300	3.000	300				-			575	500	75	500	500		46	40	6	
11	Trường Mầm non số 1 Hương Trà hạng mục nhà hiệu bộ 8 phòng 2 tầng, 2 phòng học chức năng và các hạng mục phụ khác	Xã Hương Trà		2022-2024	Số 3324/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	5.750	5.000	750		5.218	4.744	474	5.218	4.744	474				-			151	131	20	145	131	14	-	-	-	
12	Trường PTDTBT THCS số 01 Hương Trà Hạng mục: Phòng học bộ môn 4 phòng 2 tầng và các hạng mục phụ khác	Xã Hương Trà		2022-2024	Số 3325/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	4.830	4.200	630		4.410	4.009	401	4.410	4.009	401				-			114	99	15	99	99		-	-	-	
13	Trường TH và THCS Tân, Nhà lớp học 10 phòng, 2 tầng	Xã Trà Tân		2022-2024	Số 3323/QĐ-UBND ngày	5.750	5.000	750		4.070	3.700	370	4.070	3.700	370				-			1.395	1.213	182	1.334	1.214	120	-	-	-	
14	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng 2 tầng và các hạng mục phụ khác	Xã Hương Trà		2022-2024	Số 3326/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	5.750	5.000	750		4.070	3.700	370	4.070	3.700	370				-			1.153	1.003	150	1.103	1.003	100	-	-	-	
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL 626, xã Hương Trà giai đoạn 1					18.810	17.100	1.710														8.250	7.500	1.125	135	135		2.885	2.509	376	
16	Đường UBND xã Trà Xinh - Trà Ôi					9.929	9.026	903														5.500	5.000	750	124	124		135	117	18	
17	Nhà Văn Hóa xã Trà Thanh					4.019	3.654	365														1.100	1.000	150	1.000	1.000		1.588	1.381	207	
18	Trường mầm non Trà Thủy; hạng mục: San nền, Nhà lớp học 06 phòng và các hạng mục phụ trợ khác					6.772	6.157	615														2.714	2.468	370	1.000	1.000		2.203	1.916	287	
19	Trường mầm non Trà Xinh; hạng GPMB, San nền, Nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác					6.093	5.539	554														2.200	2.000	300	1.000	1.000		2.031	1.766	265	
20	Trường mầm mẫu giáo Trà Lâm; hạng GPMB, San nền, Nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác					5.309	4.826	483														2.750	2.500	375	3	3		898	781	117	
21	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL 626, xã Hương Trà giai đoạn 2					7.920	7.200	720														4.950	4.500	675	2.000	2.000		3.105	2.700	405	
22	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham (giai đoạn 3)					8.668	7.880	788														6.050	5.500	825	2.536	2.536		2.737	2.380	357	
23	Đường UBND xã Trà Xinh-Trà Ôi (Nối tiếp)					3.926	3.568	358														2.200	2.000	300	213	213		1.803	1.568	235	
24	Trường mẫu giáo Trà Sơn					3.080	2.800	280														1.760	1.600	240	205	205		1.380	1.200	180	
25	Trường mầm non Trà Thanh.					3.080	2.800	280														1.760	1.600	240	203	203		1.380	1.200	180	
26	Trường Mầm non Trà Giang, Hạng mục : Phòng nghệ thuật, Phòng làm việc Văn Phòng; Phòng vệ sinh					123	112	11														123	112	17	112	112		-	-	-	
	Huyện Sơn Tây					270.106	237.004	33.103	-	91.876	91.703	9.264	98.869	90.070	8.799	1.998	1.977	21	1.998	1.977	21	58.049	50.477	7.572	1.652	1.652	200	28.504	25.912	3.887	15
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL 626, xã Hương Trà giai đoạn 1	Xã Hương Trà		2023-2025	634/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	20.700	18.000	2.700		7.800	7.091	709	7.800	7.091	709	-			-			-									
2	Đường UBND xã Trà Xinh - Trà Ôi	Xã Trà Xinh		2023-2025	635/QĐ-UBND ngày	10.925	9.500	1.425		4.300	3.909	391	4.018	3.647	370	282	262	21	282	262	21	-									
3	Nhà Văn Hóa xã Trà Thanh	Xã Trà Thanh		2023-2025	626/QĐ-UBND ngày	4.202	3.654	548		1.400	1.273	127	1.400	1.273	127				-			-									
4	Trường mầm non Trà Thủy; hạng mục: San nền, Nhà lớp học 06 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	Xã Trà Thủy		2023-2025	627/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	7.080	6.157	923		1.950	1.773	177	1.950	1.773	177				-			-									

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền					Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có) và kết quả thực hiện												Thực hiện kế hoạch vốn năm 2024						Dự kiến nhu cầu vốn bố trí năm 2025			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Nguồn huy động (nếu có)	Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm			Kết quả giải ngân đến hết			Số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời			Kết quả giải ngân số vốn đã làm			Kế hoạch vốn ngân sách nhà			Kết quả giải ngân đến 30/6/2024						
						Tổng	Ngân sách nhà nước			Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Chi tiết			Chi tiết			Chi tiết			
							NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP					NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	
5	Trường mầm non Trà Xinh; hạng GPMB, San nền, Nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	Xã Trà Xinh		2023-2025	628/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	6.370	5.539	831		1.950	1.773	177	1.950	1.773	177				-			-									
6	Trường mầm mẫu giáo Trà Lâm; hạng GPMB, San nền, Nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	Xã Trà Lân		2023-2025	4826/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	5.550	4.826	724		1.700	1.545	155	1.700	1.545	155				-			-									
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL 626, xã Hương Trà giai đoạn 2	Xã Hương Trà		2024-2025	5896/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	10.350	9.000	1.350		-			-	-	-				-			-									
8	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham (giai đoạn 3)	Xã Hương Trà		2024-2025	5828/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	11.500	10.000	1.500		-			-	-	-				-			-									
9	Đường UBND xã Trà Xinh-Trà Ôi (Nối tiếp)	Xã Trà Xinh		2024-2025	6081/QĐ-UBND ngày 04/12/202	5.794	5.038	756		-			-	-	-				-			-					200				
10	Trường mẫu giáo Trà Sơn	Xã Trà Sơn		2024-2026	6227/QĐ-UBND ngày 19/12/202	4.600	4.000	600		-			-	-	-				-			-									
11	Trường mầm non Trà Thanh.	Xã Trà Thanh		2024-2026	6245/QĐ-UBND ngày 21/12/202	4.600	4.000	600		-			-	-	-				-			-									
12	Trường Mầm non Trà Giang, Hạng mục : Phòng nghệ thuật, Phòng làm việc Văn Phòng; Phòng vệ sinh	Xã Trà Giang		2024-2026	6254/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	2.300	2.000	300		-			-	-	-				-			-									
01	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống NSH KDC số 3	khoản 20 hộ	Xã Sơn Bua	2022-2023		500	435,0	65,3		479	435,000	43,500	463,165	420	43,500	15,34	15,335		15	15,34					0						
02	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đập thủy lợi KLớt	khoản 10ha	Xã Sơn Bua	2022-2023		989	860,0	129,0		946	860,000	86,000	914,634	829	86,000	31,37	31,366		31	31,37					0						
03	Đập thủy lợi suối Ka Lăng	trới khoản 12 ha	Xã Sơn Lập	2022-2023		1.436	1.305	131		1.436	#######	130,500	1.319,854	1.189	130,500	115,65	115,646		116	115,65					0						
04	Xây dựng đường BTXM nhà bà Buông đi nhà ông Mót	Khoảng 300m	Xã Sơn Tinh	2022-2023		1.148	1.044	104		1.148	1.044	104	1.142,000	1.038	104,400	6,40	6,400		6	6,40					0						
05	Bê tông hóa đường thôn: Tuyến đường từ ĐH83c đi xóm ông Buông, thôn Đăk Pao	Bê tông XM L=200m và công trình trên tuyến	Xã Sơn Màu	2022-2023		574	522	52		574	522	52	574,091	522	52,200	0,11	0,109		0	0,11					0						
06	Đường vào KDC Tân Bơ, thôn Nước Vương	1 km	Xã Sơn Liên	2022-2023		1.436	1.305	131		1.436	1.305	131	1.400,025	1.270	130,500	35,48	35,475		35	35,48					0						
01	Đường Sơn Màu - Sơn Long (ĐH.83c)	khoản 2000 m	Xã Sơn Màu	2022-2024		19.130	17.391	1.739		15.626	14.205	1.421	########	14.205	1420,500				-			3.664	3.186	478	253,68	254					
02	Nước Sinh hoạt Trung tâm xã Sơn Liên	Cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân và các tổ	Sơn Liên	2022-2024		5.742	5.220	522		3.714	3.376,0	337,6	3.713,600	3.376	337,600				-			1.918	1.667	250	37,47	37,47					
03	BTXM Tuyến TSĐ đi UBND xã	BTXM chiều khoản 500m	Xã Sơn Long	2022-2023		1.914	1.740	174		1.483	1.348	135	1.482,800	1.348	134,800				-			250	217	33	104,592	105					
04	Cầu treo Tukapan, thôn mang Tà Bề	Xã Sơn Bua	8E+06	2022-2023		2.105	1.914	191		2.048	1.862	186	2.048,200	1.862	186,200				-			60	52	8	51	51					
	Mở rộng trường mần non TuKpan (điểm trường chính)	Xây dựng khối phòng học, khối phòng hiệu bộ, khối phòng hành	Xã Sơn Bua	2022-2024		2.488	2.262	226		1.861	1.692	169	1.861,200	1.692	169,200				-			655	570	85	31	31					
05	Trường Mầm non Bãi Màu	Xây dựng khối phòng học, khối phòng hiệu bộ, khối phòng hành	Xã Sơn Màu	2022-2024		7.656	6.960	696		7.180	6.736,00	443,60	6.611,455	6.611		124,55	124,545		125	124,55		2.399	2.086	313	78	78					
06	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Long. Hạng mục: Xây dựng khối phòng hành chính, phòng phục vụ học tập	Xây dựng khối phòng học, khối phòng hành chính, phòng bộ môn	Xã Sơn Long	2022-2024		8.979	7.808	1.171		6.381	5.855,00	525,50	6.380,500	5.855	526				-			2.936	2.553	383	0						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền					Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có) và kết quả thực hiện												Thực hiện kế hoạch vốn năm 2024						Dự kiến nhu cầu vốn bố trí năm 2025			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm			Kết quả giải ngân đến hết			Số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời			Kết quả giải ngân số vốn đã làm			Kế hoạch vốn ngân sách nhà			Kết quả giải ngân đến 30/6/2024					
							Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước		Chi tiết			Chi tiết			Chi tiết		
						Tổng	NSTW	NSĐP		Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	
07	Đường điện thắp sáng tuyến xóm ông Ngang - KDC Mang Ve, xã Sơn Liên	Đường dây 22KV, Trạm biến áp và đường dây 0,4KV	Xã Sơn Liên	2022-2024		6.409	5.826	583			4.132,00	413,20	4.545,200	4.132	413				-			1.948	1.694	254	88	88					
09	Đường điện 0,4Kv tuyến Nước Đốp – Long Vót	Đường dây 22KV, Trạm biến áp và đường dây 0,4KV	Xã Sơn Long	2022-2024		4.783	4.348	435			4.132,00	413,20	4.545,200	4.132	413				-			248	216	32	216	216					
08	Trường Mầm non Sơn Tinh	Xã Sơn Tinh		2022-2024		9.005	7.830	1.175		6.445	5.821	624	6.445,100	5.821	624	344,13	344,131		344	344,13		1.828	1.589	238	88	88		420	420	62,93	
10	Đường Sơn Tân - Sơn Mùa (ĐH.86)	xã Sơn Tân -Sơn Mùa		2022-2024		56.000	48.696	7.304		18.226	16.327	1.900	########	15.285	1899,500	1.042,36	########		1.042	1.042,36		34.156	29.701	4.455	386,339	386,339		4.877	4.877	731,57	
11	Đường điện 0,4Kv tuyến Nước Đốp – Long Vót	Xã Sơn Long		2022-2024		7.004	6.090	914		3.795	3.382	413	3.795,200	3.382	413	-			-	-		-		-				2.666	2.492	373,83	
01	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Mang Tà Bẻ	Xã Sơn Bua		2024-2025		5.000	4.250	750		-	-	-	-	-	-	-			-	-		1.150	1.000	150	0			3.250,00	2.750,00	412,50	
02	Đường Ra Manh - Long Vót	Xã Sơn Long		2024-2025		12.368	10.755	1.613		-	-	-	-	-	-	-			-	-		2.924	2.543	381	-			7.651	6.911	1.036,70	
03	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ĐH 83 (Sơn Tân-Sơn Lập), Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước ngang và thoát nước dọc, Lý trình: Km35+092 - Km44+920	Xã Sơn Lập - Sơn Long		2024-2025		16.968	14.814	2.154		-	-	-	-	-	-	-			-	-		2.922	2.541	381	317,673	318		6.332	5.409	811,38	
04	Khu trung tâm TDTT xã Sơn Tân	Xã Sơn Tân		2024-2025		4.502	3.915	587		-	-	-	-	-	-	-			-	-		992	863	129	0			3.308	3.053	457,95	
II	Dự án 4					101.945	88.648	13.297	-	57.462	49.967	7.495	57.462	49.967	7.495	-	-	-	-	-	-	22.724	19.759	2.965	5.500	5.239	261	32.201	28.002	4.199	
1	Tiểu dự án 1 Dự án 4					94947	82563	12384	0	57462	49967	7495	57462	49967	7495	0	0	0	0	0	0	17000	14782	2218	5500	5239	261	15785	13727	2058	
	Dự án đầu tư thông thường																														
1.1	Dự án Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	04 tầng	2022-2025	1473/QĐ-UBND; 27/10/2022	55.386	48.162	7.224		24.541	21.340,5	3.200,5	24.541	21.340,5	3.200,5							15.000	13.043	1.957	3.500	3.500		12.845	11.169,5	1.675,5	
1.2	Dự án Trường cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	03 tầng	2022-2024	1450/QĐ-UBND; 21/10/2022	39.561	34.401	5.160		32.921	28.626,5	4.294,5	32.921	28.626,5	4.294,5							2.000	1.739	261	2.000	1.739	261	2.940	2.557,5	382,5	
2	Tiểu dự án 3 Dự án 4					6.998	6.085	913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.724	4.977	747	-	-	-	1.274	1.108	166	
	Dự án đầu tư thông thường																														
	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		2024-2025	1368/QĐ-UBND; 13/9/2023	6.998	6.085	913														5.724	4.977	747	0	0	0	1.274	1.108	166	
3	*Chưa phân bổ*																											15.142	*13.167*	*1.975*	